

DOI: 10.58490/ctump.2025i85.3453

NGHIÊN CỨU MỘT SỐ CHỈ SỐ NHÂN TRẮC VÀ PHÂN LOẠI THỂ LỰC SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ NĂM 2023-2024

Bùi Quốc Nhân, Nguyễn Thị Giao Hà, Trần Thị Ngọc Trân, Huỳnh Kim Hân, Hồ Đào Nhật An, Kim Nhật Tân, Trần Thảo Nguyên*

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email: ntgha@ctump.edu.vn*

Ngày nhận bài: 10/02/2025

Ngày phản biện: 16/3/2025

Ngày duyệt đăng: 25/3/2025

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Những số đo và chỉ số nhân trắc là yếu tố quan trọng cho việc nghiên cứu trong lĩnh vực hình thái và sự phát triển của con người. **Mục tiêu nghiên cứu:** 1. Thu thập các số đo nhân trắc (cân nặng, chiều cao đứng, chiều cao ngồi, vòng đầu, vòng ngực, vòng eo, vòng hông) và tính các chỉ số nhân trắc (BMI, Skelie) của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023 – 2024. 2. Phân loại sức khỏe theo thể lực của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023 – 2024. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 760 sinh viên từ 18 đến 23 tuổi đang học tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ từ tháng 07/2023 đến tháng 10/2024. **Kết quả:** Cân nặng trung bình lần lượt là $66,39 \pm 11,90$ kg ở nam và $51,93 \pm 7,93$ kg ở nữ, chiều cao đứng trung bình lần lượt là $169,12 \pm 6,28$ cm ở nam và $157,94 \pm 5,35$ cm ở nữ. Kết quả phân loại sức khỏe theo thể lực có hơn 80% sinh viên đạt mức khỏe và chưa tới 10% sinh viên đạt mức yếu kém. **Kết luận:** Các số đo và chỉ số nhân trắc của nam lớn hơn đáng kể so với nữ. Phần lớn sinh viên có kết quả phân loại sức khỏe theo thể lực ở mức tốt.

Từ khóa: Chỉ số nhân trắc, phân loại thể lực, sinh viên.

ABSTRACT

STUDY OF SOME ANTHROPOMETRIC INDICATORS AND PHYSICAL FITNESS CLASSIFICATION OF STUDENTS AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2023-2024

Bui Quoc Nhan, Nguyen Thi Giao Ha, Tran Thi Ngoc Tran, Huynh Kim Han, Ho Dao Nhat An, Kim Nhat Tan, Tran Thao Nguyen*
Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Anthropometric measurements and indicators are crucial factors for research in human morphology and development. **Objectives:** 1. Collect anthropometric measurements (weight, standing height, sitting height, head circumference, chest circumference, waist circumference, hip circumference) and calculate anthropometric indicators (BMI, Skelie) for students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy in 2023 – 2024. 2. Physical fitness classification of students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy in 2023 – 2024. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 760 students aged 18 to 23 studying at the university from July 2023 to October 2024. **Results:** The average body weight was 66.39 ± 11.90 kg in males and 51.93 ± 7.93 kg in females, while the average stading height was 169.12 ± 6.28 cm in males and 157.94 ± 5.35 cm in females. The physical fitness classification results indicated that more than 80% of students achieved good fitness level, whereas less than 10% having poor or weak fitness levels. **Conclusion:** Anthropometric measurements and indicators are significantly higher in males than in females. Most students achieved good level in physical fitness classification results.

Keywords: Anthropometric indicator, classification of physical fitness, student.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Số đo và chỉ số nhân trắc là những thông số cơ bản phản ánh tình trạng cơ thể, sức khỏe và sự phát triển thể chất của con người. Các số đo như chiều cao, cân nặng, vòng ngực và chỉ số khối cơ thể (BMI) không chỉ là cơ sở để đánh giá tình trạng dinh dưỡng, thể chất mà còn được sử dụng rộng rãi trong y học, giáo dục thể chất và nghiên cứu khoa học. Trong lĩnh vực đào tạo khối ngành khoa học sức khỏe, sinh viên được cho là đóng vai trò quan trọng để góp phần phát triển hệ thống y tế của nước ta trong tương lai, vì lẽ đó mà việc củng cố kiến thức chuyên môn, duy trì sức khỏe tốt để đáp ứng yêu cầu học tập căng thẳng và cường độ cao là điều rất cần thiết. Nhưng tình trạng thể lực sinh viên ở mức yếu lại chiếm một phần lớn trong kết quả của nhiều nghiên cứu như Nguyễn Thành Trung và cộng sự (2017) là 21,8% [1], Nguyễn Thị Phương Lan và cộng sự (2019) là 55% [2], Hoàng Thị Linh Ngọc và cộng sự là 31% [3]. Do đó, việc đánh giá các chỉ số nhân trắc và phân loại thể lực cho nhóm đối tượng này có ý nghĩa quan trọng, không chỉ trong việc phát hiện những vấn đề sức khỏe tiềm ẩn mà còn giúp định hướng xây dựng các chương trình rèn luyện thể chất phù hợp [4]. Các nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra rằng môi trường học tập, chế độ dinh dưỡng và hoạt động thể lực có ảnh hưởng lớn đến sự biến đổi của các chỉ số nhân trắc và thể lực sinh viên [5]. Tuy nhiên, các nghiên cứu tương tự còn hạn chế tại Việt Nam, đặc biệt là ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Vậy nên để cung cấp dữ liệu cập nhật cho Đồng bằng nói chung và Cần Thơ nói riêng, nghiên cứu này được thực hiện với các mục tiêu: 1. Thu thập các số đo nhân trắc (cân nặng, chiều cao đứng, chiều cao ngồi, vòng đầu, vòng ngực, vòng eo, vòng hông) và tính các chỉ số nhân trắc (BMI, Skelie) của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023 - 2024. 2. Phân loại sức khỏe theo thể lực của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023 - 2024.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ đồng ý tham gia nghiên cứu, có độ tuổi từ 18 đến 23, có tình trạng sức khỏe tốt và không có những dị dạng, dị tật bẩm sinh/mắc phải ảnh hưởng tới kích thước nhân trắc, bệnh cấp/mạn tính ảnh hưởng tới sự phát triển thể chất, những yếu tố ảnh hưởng đến việc lấy mẫu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Có những dị dạng, dị tật bẩm sinh/mắc phải ảnh hưởng tới kích thước nhân trắc, bệnh cấp/mạn tính ảnh hưởng tới sự phát triển thể chất hoặc những yếu tố ảnh hưởng đến việc lấy mẫu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

- **Cỡ mẫu nghiên cứu:** Công thức tính cỡ mẫu:

$$n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \cdot \frac{p \cdot (1-p)}{d^2}$$

Thực hiện tính toán với công thức thu được cỡ mẫu tối thiểu là 601 mẫu, thực tế thu được 760 mẫu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện.

- **Nội dung nghiên cứu:** Tất cả các sinh viên thỏa tiêu chuẩn chọn mẫu sẽ được ghi nhận các số đo nhân trắc (cân nặng, chiều cao đứng, chiều cao ngồi, vòng đầu, vòng ngực, vòng eo và vòng hông). Tính các chỉ số nhân trắc (BMI và Skelie) rồi phân loại theo các chỉ số đó. Phân loại sức khỏe theo thể lực của sinh viên dựa vào tiêu chuẩn phân loại của Bộ Y tế [6].

- **Xử lý số liệu:** Nhập liệu bằng phần mềm Microsoft Excel 365 và xử lý các biến số bằng phần mềm Statistical Package for the Social Sciences 30.0 (SPSS 30.0). Sự khác biệt được xem là có ý nghĩa thống kê khi $p\text{-value} < 0,05$ sau khi thực hiện kiểm định t-test.

- **Thời gian và địa điểm nghiên cứu:** Từ tháng 07/2023 đến tháng 10/2024 tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

- **Đạo đức trong nghiên cứu:** Nghiên cứu đã thông qua Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ số 23.011.SV/PCT-HĐĐĐ ngày 30/05/2023.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của quần thể nghiên cứu

Bảng 1. Phân bố số lượng sinh viên theo giới và độ tuổi

Tuổi \ Giới	18	19	20	21	22	23	Tổng
Nam	60 (50,00%)	61 (47,66%)	60 (46,51%)	61 (47,29%)	68 (52,31%)	61 (49,19%)	371 (48,82%)
Nữ	60 (50,00%)	67 (52,34%)	69 (53,49%)	68 (52,71%)	62 (47,69%)	63 (50,81%)	389 (51,18%)
Tổng	120 (15,79%)	128 (16,84%)	129 (16,97%)	129 (16,97%)	130 (17,11%)	124 (16,32%)	760 (100,00%)

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên nữ lớn hơn tỷ lệ sinh viên nam là 2,36%.

3.2. Một số số đo nhân trắc của sinh viên

Bảng 2. Các số đo cân nặng, chiều cao đứng và chiều cao ngồi của sinh viên

Tuổi	Giới	n	Cân nặng (kg)	Chiều cao đứng (cm)	Chiều cao ngồi (cm)
18	Nam	60	$65,57 \pm 12,69$	$168,30 \pm 5,18$	$89,46 \pm 3,03$
	Nữ	60	$49,81 \pm 5,63$	$155,40 \pm 4,97$	$83,32 \pm 2,74$
	p-value		$< 0,05$	$< 0,05$	$< 0,05$
19	Nam	61	$68,33 \pm 14,81$	$168,89 \pm 6,75$	$88,27 \pm 4,76$
	Nữ	67	$53,61 \pm 9,69$	$158,28 \pm 6,68$	$83,70 \pm 3,87$
	p-value		$< 0,05$	$< 0,05$	$< 0,05$
20	Nam	60	$68,70 \pm 12,88$	$170,48 \pm 6,23$	$89,45 \pm 6,70$
	Nữ	69	$50,23 \pm 8,46$	$158,10 \pm 5,57$	$82,83 \pm 4,07$
	p-value		$< 0,05$	$< 0,05$	$< 0,05$
21	Nam	61	$64,76 \pm 11,25$	$170,09 \pm 6,65$	$87,71 \pm 4,66$
	Nữ	68	$52,94 \pm 7,88$	$158,50 \pm 5,27$	$82,37 \pm 4,07$
	p-value		$< 0,05$	$< 0,05$	$< 0,05$
22	Nam	68	$64,77 \pm 9,14$	$169,22 \pm 6,02$	$85,34 \pm 4,67$
	Nữ	62	$53,22 \pm 6,59$	$159,32 \pm 4,74$	$82,84 \pm 4,10$
	p-value		$< 0,05$	$< 0,05$	$< 0,05$
23	Nam	61	$66,43 \pm 9,86$	$167,71 \pm 6,54$	$87,45 \pm 2,47$
	Nữ	63	$51,65 \pm 7,85$	$157,86 \pm 3,62$	$84,87 \pm 2,61$
	p-value		$< 0,05$	$< 0,05$	$< 0,05$
Tổng	Nam	371	$66,39 \pm 11,90$	$169,12 \pm 6,28$	$87,89 \pm 4,77$
	Nữ	389	$51,93 \pm 7,93$	$157,94 \pm 5,35$	$83,31 \pm 3,72$
	p-value		$< 0,05$	$< 0,05$	$< 0,05$

Nhận xét: Trong cùng một nhóm tuổi, cân nặng, chiều cao đứng và chiều cao ngồi của nam đều lớn đáng kể so với nữ (p-value < 0,05).

Bảng 3. Các số đo vòng đầu, vòng ngực, vòng eo và vòng mông của sinh viên

Tuổi	Giới	n	Vòng đầu (cm)	Vòng ngực (cm)	Vòng eo (cm)	Vòng mông (cm)
18	Nam	60	55,77 ± 1,54	85,29 ± 9,20	78,02 ± 10,70	95,30 ± 8,53
	Nữ	60	53,73 ± 1,27	81,75 ± 5,10	67,38 ± 6,08	89,95 ± 5,15
	p-value		< 0,05	< 0,05	< 0,05	< 0,05
19	Nam	61	55,94 ± 4,31	88,33 ± 10,81	81,22 ± 12,16	97,45 ± 9,66
	Nữ	67	54,27 ± 1,81	83,80 ± 8,62	69,98 ± 7,42	92,50 ± 7,38
	p-value		< 0,05	< 0,05	< 0,05	< 0,05
20	Nam	60	56,54 ± 4,21	87,36 ± 9,21	81,81 ± 11,12	97,10 ± 9,23
	Nữ	69	54,00 ± 2,04	81,66 ± 6,46	67,43 ± 6,95	89,50 ± 6,08
	p-value		< 0,05	< 0,05	< 0,05	< 0,05
21	Nam	61	55,44 ± 1,47	85,04 ± 8,14	76,35 ± 8,28	92,69 ± 6,98
	Nữ	68	53,41 ± 1,97	85,15 ± 7,11	69,38 ± 6,41	91,77 ± 6,52
	p-value		< 0,05	0,93	< 0,05	0,44
22	Nam	68	55,33 ± 1,44	83,14 ± 6,78	76,43 ± 8,42	92,49 ± 6,37
	Nữ	62	54,10 ± 1,88	83,03 ± 5,64	68,20 ± 5,31	90,85 ± 5,34
	p-value		< 0,05	0,92	< 0,05	0,11
23	Nam	61	55,70 ± 1,37	82,96 ± 6,86	75,19 ± 6,80	91,70 ± 7,01
	Nữ	63	54,33 ± 1,53	82,73 ± 6,83	66,71 ± 6,95	89,31 ± 5,92
	p-value		< 0,05	0,85	< 0,05	< 0,05
Tổng	Nam	371	55,78 ± 2,72	85,31 ± 8,75	78,13 ± 9,98	94,41 ± 8,29
	Nữ	389	53,97 ± 1,80	83,05 ± 6,82	68,21 ± 6,64	90,67 ± 6,21
	p-value		< 0,05	< 0,05	< 0,05	< 0,05

Nhận xét: Trong cùng một nhóm tuổi, vòng đầu, vòng ngực, vòng eo và vòng mông của nam đều lớn hơn đáng kể so với nữ (p-value < 0,05). Tuy nhiên, vòng ngực ở nhóm tuổi từ 21 đến 23 và vòng mông ở nhóm tuổi từ 21 đến 22 lại không quá khác biệt và có xu hướng tương đương nhau.

3.3. Một số chỉ số nhân trắc và phân loại theo chỉ số của sinh viên

Bảng 4. Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số khối (BMI) của sinh viên

Tuổi	Giới	n	BMI	Phân loại				
				Thiếu cân	Bình thường	Thừa cân	Béo phì độ I	Béo phì độ II
18	Nam	60	23,18 ± 4,54	9 (15,00%)	19 (31,67%)	13 (21,67%)	15 (25,00%)	4 (6,67%)
	Nữ	60	20,64 ± 2,27	12 (20,00%)	38 (63,33%)	8 (13,33%)	2 (3,33%)	0 (0,00%)
	p-value		< 0,05					
19	Nam	61	23,92 ± 4,77	8 (13,11%)	19 (31,15%)	11 (18,03%)	16 (26,23%)	7 (11,48%)
	Nữ	67	21,34 ± 3,28	13 (19,40%)	37 (55,22%)	8 (11,94%)	9 (13,43%)	0 (0,00%)
	p-value		< 0,05					

Tuổi	Giới	n	BMI	Phân loại				
				Thiếu cân	Bình thường	Thừa cân	Béo phì độ I	Béo phì độ II
20	Nam	60	23,58 ± 3,98	6 (10,00%)	21 (35,00%)	15 (25,00%)	14 (23,33%)	4 (6,67%)
	Nữ	69	20,06 ± 2,94	19 (27,54%)	41 (59,42%)	6 (8,70%)	2 (2,90%)	1 (1,45%)
	p-value		< 0,05					
21	Nam	61	22,34 ± 3,38	8 (13,11%)	27 (44,26%)	13 (21,31%)	11 (18,03%)	2 (3,28%)
	Nữ	68	21,04 ± 2,71	14 (20,59%)	40 (58,82%)	10 (14,71%)	3 (4,41%)	1 (1,47%)
	p-value		< 0,05					
22	Nam	68	22,62 ± 3,02	1 (1,47%)	44 (64,71%)	13 (19,12%)	8 (11,76%)	2 (2,94%)
	Nữ	62	20,97 ± 2,51	12 (19,35%)	34 (54,84%)	14 (22,58%)	2 (3,23%)	0 (0,00%)
	p-value		< 0,05					
23	Nam	61	23,59 ± 2,98	3 (4,92%)	23 (37,70%)	20 (32,79%)	13 (21,31%)	2 (3,28%)
	Nữ	63	20,72 ± 3,08	12 (19,05%)	41 (65,08%)	7 (11,11%)	1 (1,59%)	2 (3,17%)
	p-value		< 0,05					
Tổng	Nam	371	23,19 ± 3,84	35 (9,43%)	153 (41,24%)	85 (22,91%)	77 (20,75%)	21 (5,66%)
	Nữ	389	20,79 ± 2,84	82 (21,08%)	231 (59,38%)	53 (13,62%)	19 (4,88%)	4 (1,03%)
	p-value		< 0,05					

Nhận xét: Chỉ số khối cơ thể (BMI) trung bình của nam lớn hơn đáng kể so với nữ (p-value < 0,05). Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo BMI, thiếu cân phổ biến đối với nữ và tương đương nhau ở các nhóm tuổi, thừa cân béo phì phổ biến đối với nam và tăng theo nhóm tuổi nhưng lại rất thấp đối với nữ.

Bảng 5. Phân loại chân theo chỉ số chân – thân trên (Skelie) của sinh viên

Tuổi	Giới	n	Chỉ số Skelie	Phân loại		
				Chân ngắn	Chân vừa	Chân dài
18	Nam	60	88,19 ± 4,37	15 (25,00%)	23 (38,33%)	22 (36,67%)
	Nữ	60	86,56 ± 4,61	18 (30,00%)	29 (48,33%)	13 (21,67%)
	p-value		< 0,05			
19	Nam	61	91,60 ± 7,36	8 (13,11%)	17 (27,87%)	36 (59,02%)
	Nữ	67	89,20 ± 5,39	15 (22,39%)	23 (34,33%)	29 (43,28%)
	p-value		< 0,05			
20	Nam	60	91,22 ± 10,49	7 (11,67%)	17 (28,33%)	36 (60,00%)
	Nữ	69	91,22 ± 9,4	11 (15,94%)	24 (34,78%)	34 (49,28%)
	p-value		1			
21	Nam	61	94,29 ± 9,74	4 (6,56%)	21 (34,43%)	36 (59,02%)
	Nữ	68	92,84 ± 10,74	13 (19,12%)	20 (29,41%)	35 (51,47%)
	p-value		0,42			

Tuổi	Giới	n	Chỉ số Skelie	Phân loại		
				Chân ngắn	Chân vừa	Chân dài
22	Nam	68	98,71 ± 10,13	3 (4,41%)	10 (14,71%)	55 (80,88%)
	Nữ	62	92,76 ± 10,54	12 (19,35%)	20 (32,26%)	30 (48,39%)
	p-value		< 0,05			
23	Nam	61	91,83 ± 6,90	6 (9,84%)	23 (37,70%)	32 (52,46%)
	Nữ	63	86,15 ± 6,27	31 (49,21%)	19 (30,16%)	13 (20,63%)
	p-value		< 0,05			
Tổng	Nam	371	92,77 ± 9,06	43 (11,59%)	111 (29,92%)	217 (58,49%)
	Nữ	389	89,86 ± 8,63	100 (25,71%)	135 (34,70%)	154 (39,59%)
	p-value		< 0,05			

Nhận xét: Chỉ số chân – thân trên (Skelie) trung bình của nam lớn hơn đáng kể so với nữ (p-value < 0,05) ngoại trừ ở nhóm tuổi từ 20 đến 21. Xếp loại chân theo chỉ số Skelie, chân dài phổ biến ở cả hai giới đặc biệt là nam, chân ngắn và chân vừa ở nữ chiếm tỷ lệ cao hơn so với nam.

3.4. Phân loại sức khỏe theo thể lực của sinh viên

Bảng 6. Phân loại sức khỏe theo thể lực của sinh viên

Tuổi	Giới	n	Loại 1 (Rất khỏe)	Loại 2 (Khỏe)	Loại 3 (Trung bình)	Loại 4 (Yếu)	Loại 5 (Rất yếu)	Loại 6 (Rất kém)
18	Nam	60	34 (56,67%)	9 (15,00%)	9 (15,00%)	3 (5,00%)	2 (3,33%)	3 (5,00%)
	Nữ	60	26 (43,33%)	15 (25,00%)	8 (13,33%)	5 (8,33%)	3 (5,00%)	3 (5,00%)
19	Nam	61	36 (59,02%)	12 (19,67%)	7 (11,48%)	1 (1,64%)	2 (3,28%)	3 (4,92%)
	Nữ	67	41 (61,19%)	12 (17,91%)	6 (8,96%)	2 (2,99%)	2 (2,99%)	4 (5,97%)
20	Nam	60	42 (70,00%)	7 (11,67%)	7 (11,67%)	0 (0,00%)	1 (1,67%)	3 (5,00%)
	Nữ	69	32 (46,38%)	20 (28,99%)	10 (14,49%)	5 (7,25%)	0 (0,00%)	2 (2,90%)
21	Nam	61	34 (55,74%)	14 (22,95%)	10 (16,39%)	2 (3,28%)	1 (1,64%)	0 (0,00%)
	Nữ	68	45 (66,18%)	14 (20,59%)	7 (10,29%)	1 (1,47%)	0 (0,00%)	1 (1,47%)
22	Nam	68	28 (41,18%)	32 (47,06%)	7 (10,29%)	0 (0,00%)	1 (1,47%)	0 (0,00%)
	Nữ	62	45 (72,58%)	10 (16,13%)	5 (8,06%)	2 (3,23%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
23	Nam	61	33 (54,10%)	16 (26,23%)	6 (9,84%)	3 (4,92%)	1 (1,64%)	2 (3,28%)
	Nữ	63	45 (71,43%)	13 (20,63%)	4 (6,35%)	1 (1,59%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
Tổng	Nam	371	207 (55,80%)	90 (24,26%)	46 (12,40%)	9 (2,43%)	8 (2,16%)	11 (2,96%)

Tuổi	Giới	n	Loại 1 (Rất khỏe)	Loại 2 (Khỏe)	Loại 3 (Trung bình)	Loại 4 (Yếu)	Loại 5 (Rất yếu)	Loại 6 (Rất kém)
	Nữ	389	234 (60,15%)	84 (21,59%)	40 (10,28%)	16 (4,11%)	5 (1,29%)	10 (2,57%)

Nhận xét: Phân loại sức khỏe theo thể lực, sinh viên đạt thể lực từ mức khỏe trở lên (loại 1 và 2) chiếm hơn 80% ở cả 2 giới và các nhóm tuổi, tuy nhiên vẫn còn khoảng 10% sinh viên rơi vào mức yếu kém (loại 4, 5 và 6).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Về đặc điểm chung của quần thể nghiên cứu

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận tỷ lệ về giới trong quần thể nghiên cứu không quá khác biệt với nhau, tỷ lệ sinh viên nữ nhiều hơn nam là 2,36%. Tỷ lệ theo giới và độ tuổi cũng tương đối phù hợp với sự phân bố của các nhóm sinh viên tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Khi so với nghiên cứu được Trương Hoàng Ngọc Quý và cộng sự thực hiện vào năm 2021 ở Trường Đại học Duy Tân thì cỡ mẫu của chúng tôi tuy ít hơn nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu cỡ mẫu theo như tính toán ban đầu [7].

4.2. Về một số số đo nhân trắc của sinh viên

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận được trong cùng một độ tuổi thì số đo nhân trắc của nam hầu hết đều lớn hơn nữ (p -value $< 0,05$) ngoại trừ vòng ngực từ 21 đến 23 tuổi và vòng hông từ 21 đến 22 tuổi thì hai giới tương đương nhau. Sự chênh lệch trong cùng độ tuổi giữa hai giới được ghi nhận như sau: cân nặng của nam hơn nữ 11 – 18 kg, chiều cao đứng của nam hơn nữ 10 – 13 cm, chiều cao ngồi của nam hơn nữ 3 – 7 cm, vòng đầu và vòng ngực của nam hơn nữ 1 – 2 cm, vòng eo của nam hơn nữ 7 – 15 cm và vòng hông của nam hơn nữ 1 – 7 cm. Sự khác biệt này tương đối phù hợp với quan sát thực tế, nam thường sẽ cao lớn hơn so với nữ trong cùng độ tuổi.

Khi chúng tôi so sánh với số liệu được trích từ kết quả của Tổng điều tra dinh dưỡng 2019 – 2020 do Viện Dinh dưỡng Quốc gia thực hiện thì thấy rằng chiều cao đứng trung bình của nam trong quần thể nghiên cứu là $169,12 \pm 6,28$ cm lớn hơn so với chiều cao trung bình là 168,1 cm (p -value $< 0,05$) và của nữ là $157,94 \pm 5,35$ cm cũng cao hơn so với trung bình là 156,2 cm (p -value $< 0,05$) [8]. Nguyên nhân của việc chiều cao đứng lớn hơn đáng kể như vậy có lẽ là do đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là sinh viên từ 18 đến 23 tuổi còn của Viện Dinh dưỡng là người trưởng thành với nhiều độ tuổi khác nhau.

Còn khi so sánh với nghiên cứu của Lê Đình Văn và cộng sự thực hiện vào năm 2004 ở Đại học Huế thì thấy rằng cân nặng trung bình của nam là $51,47 \pm 5,69$ kg và của nữ là $44,80 \pm 5,03$ kg đều nhỏ hơn nghiên cứu của chúng tôi là $66,39 \pm 11,90$ kg đối với nam và $51,93 \pm 7,93$ kg đối với nữ (p -value $< 0,05$) [9]. Sự khác biệt này có thể là do sau khoảng 20 năm thì số đo nhân trắc của sinh viên đã tăng lên đáng kể và nó cũng gián tiếp phản ánh tình trạng thừa cân, béo phì đang tăng lên ở sinh viên.

4.3. Về một số chỉ số nhân trắc và phân loại theo chỉ số của sinh viên

Trong nghiên cứu của chúng tôi, BMI trung bình của nam là $23,19 \pm 3,84$ kg/m² và nữ là $20,79 \pm 2,84$ kg/m². Khi phân loại theo tiêu chuẩn của IDI&WPRO năm 2000 thì có 41,24% nam và 59,38% nữ ở mức bình thường, tuy nhiên có 9,43% nam và 21,08% nữ ở mức thiếu cân. Còn mức thừa cân và béo phì đang tăng lên ở sinh viên.

với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thuý và cộng sự thực hiện vào năm 2023 ở Trường Đại học Y Dược – Đại học Quốc gia Hà Nội thì thấy rằng trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ mức bình thường thấp hơn nhưng tỷ lệ ngoài mức bình thường như thiếu cân, thừa cân và béo phì lại cao hơn [10]. Sự khác biệt này làm nổi bật lên vấn đề là sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ cần quan tâm hơn đến tình trạng dinh dưỡng và cần có hành động góp phần cải thiện nó về mức bình thường.

Còn đối với chỉ số Skelie, trung bình của nam là $92,77 \pm 9,06$ và nữ là $89,86 \pm 8,63$. Theo kết quả chúng tôi thu được thì chân dài phổ biến nhất ở cả hai giới với 58,49% nam và 39,59% nữ, tiếp đến là chân vừa và chân ngắn. Đây là một kết quả tương đối phù hợp với sự phát triển hình thái cơ thể ở độ tuổi từ 18 đến 23.

4.4. Về phân loại sức khỏe theo thể lực của sinh viên

Phân loại sức khỏe theo thể lực đạt loại 1 và 2 (từ mức khỏe trở lên) có 80,06% nam và 81,74% nữ, đạt loại 3 (mức trung bình) có 12,40% nam và 10,28% nữ và đạt loại 4, 5, 6 (từ mức yếu trở xuống) có 7,55% nam và 7,97% nữ. Tuy thể lực loại 3, 4, 5 và 6 chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ so với loại 1 và 2 nhưng nó lại nhấn mạnh tầm quan trọng của vấn đề rèn luyện thể lực và cải thiện chế độ dinh dưỡng của sinh viên để góp phần nâng cao sức khỏe cũng như là loại thể lực. Khi so với nghiên cứu của Trương Hoàng Ngọc Quý và cộng sự thực hiện vào năm 2021 ở Trường Đại học Duy Tân thì thấy rằng trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ thể lực từ mức khỏe trở lên thấp hơn đôi chút nhưng tỷ lệ thể lực từ mức trung bình trở xuống lại cao hơn nhiều [7].

V. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu trên 760 sinh viên từ 18 đến 23 tuổi học tập tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, chúng tôi rút ra kết luận như sau: Hầu hết các số đo và chỉ số nhân trắc được ghi nhận của nam đều lớn hơn đáng kể so với của nữ ($p\text{-value} < 0,05$). Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo BMI cho thấy tình trạng thiếu cân ở nữ nhiều hơn nam và tình trạng thừa cân, béo phì ở nam nhiều hơn nữ. Phân loại chân theo chỉ số Skelie cho thấy chân dài phổ biến ở cả hai giới. Phân loại sức khỏe theo thể lực cho thấy có hơn 80% sinh viên đạt thể lực từ mức khỏe trở lên và chưa tới 10% sinh viên đạt thể lực từ mức yếu trở xuống. Kết quả đến từ nghiên cứu này sẽ có giá trị đóng góp vào cơ sở cho việc xây dựng các chương trình hướng đến dinh dưỡng và thể lực của đối tượng sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ nói riêng và sinh viên Việt Nam nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Ngô Quang và Nguyễn Hoàng Long. Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên Khoa Y – Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Y học cộng đồng*, 2017, 37, trang 192 – 196.
2. Nguyễn Thị Phương Lan và Nguyễn Xuân Bách. Khảo sát một số chỉ số hình thái của sinh viên Đại học Dược Hà Nội. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2019, 475(1+2), trang 60 – 64.
3. Hoàng Thị Linh Ngọc, Nguyễn Thị Thanh Hòa và Lê Thị Hương. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y1 Trường Đại học Y Hà Nội. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*, 2021, 146(10), trang 192 – 197.
4. Nguyễn Trung Hiếu, Trần Khánh Thu và Vũ Duy Tùng. Một số chỉ số nhân trắc dinh dưỡng của sinh viên chính quy năm thứ nhất ngành Y khoa và Dược học Trường Đại học Y Dược Thái Bình năm 2023. *Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm*, 2023, 19(4+5), trang 54 – 61, doi: 10.56283/1859-0381/614.

5. Nguyễn Thị Đan Thanh, Phạm Văn Phú và Lê Danh Tuyên. Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên Y1 và Y4 Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2014. *Tạp chí Y học Dự phòng*, 2015, 15(6), trang 182 - 187.
 6. Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng. Quy định việc khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự. Bộ Y tế và Bộ Quốc Phòng. 2016.
 7. Trương Hoàng Ngọc Quý, Lê Nguyễn Minh Khoa, Trần Cao Anh Khôi, Nguyễn Quang Minh Hiền, Võ Việt Thắng và cộng sự. Nghiên cứu đặc điểm nhân trắc học và tình hình dinh dưỡng của sinh viên khoá 26 Đại học Duy Tân. *Tạp chí Nội tiết và Đái tháo đường*, 2021, 49, trang 104 – 109, doi: 10.47122/vjde.2021.49.14.
 8. Trung tâm Truyền thông – Giáo dục sức khỏe Trung ương. Bộ Y tế tổ chức công bố kết quả Tổng điều tra dinh dưỡng 2019 – 2020. 2021. <http://t5g.org.vn/cong-bo-ket-qua-tong-dieu-tra-dinh-duong-2019-2020>.
 9. Lê Đình Vần và Nguyễn Quang Bảo Tú. Nghiên cứu tình trạng thể lực và dinh dưỡng của sinh viên mới vào trường của Đại học Huế. *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, 2004, 24.
 10. Nguyễn Thị Thủy, Cù Thị Hiền và Trần Thị Hải Yến. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược – Đại học Quốc gia Hà Nội năm học 2023 - 2024. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2024, 542(1), trang 173 - 177, doi: 10.51298/vmj.v542i1.10971.
-